

Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward.,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM



AIRAC
AIP SUP
37/26
Có hiệu lực từ
Effective from
06 AUG 2026
Được xuất bản vào
Published on
09 JUL 2026

**ĐIỀU CHỈNH, HỦY BỎ VÀ THIẾT LẬP CÁC SƠ ĐỒ
PHƯƠNG THỨC BAY TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG
QUỐC TẾ LIÊN KHƯƠNG (VVDL)**

1 GIỚI THIỆU

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này nhằm thông báo các nội dung sau tại Cảng hàng không quốc tế Liên Khương (VVDL):

- 1.1 Hủy bỏ: Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu; Sơ đồ khu vực; Các sơ đồ phương thức SID/STAR/IAP và sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt.
- 1.2 Điều chỉnh vùng trời có kiểm soát không lưu.
- 1.3 Thiết lập: Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu; Sơ đồ khu vực; Các sơ đồ phương thức SID/STAR/IAP và sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt.

Ghi chú: Các phương thức bay được thiết lập, sửa đổi và hủy bỏ trong AIRAC AIP SUP này sẽ chính thức áp dụng từ 1700 ngày 18/8/2026.

2 CHI TIẾT

2.1 Hủy bỏ các nội dung sau:

2.1.1 Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD2-VVDL-3-1.

2.1.2 Sơ đồ khu vực – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD2-VVDL-8-1.

2.1.3 Các sơ đồ phương thức SID – ICAO – Đường CHC 09/27

Tham chiếu AIP Việt Nam, các trang AD2-VVDL-9-1; từ AD2-VVDL-9-5 đến AD2-VVDL-9-11 và AIRAC AIP SUP 28/25-3.

2.1.4 Các sơ đồ phương thức STAR – ICAO – Đường CHC 09/27

Tham chiếu AIRAC AIP SUP 28/25, các trang từ AIRAC AIP SUP 28/25-4 đến AIRAC AIP SUP 28/25-15.

2.1.5 Các sơ đồ phương thức IAP – ICAO – Đường CHC 09/27

Tham chiếu AIP Việt Nam, các trang từ AD2-VVDL-13-1 đến trang AD2-VVDL-13-22.

2.1.6 Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt – ICAO

Tham chiếu AIP Việt Nam, trang AD2-VVDL-14-1.

2.2 Điều chỉnh vùng trời có kiểm soát không lưu

Thay thế mục VVDL AD 2.17, trang AD2-VVCDL-1-13, AIP Việt Nam.

Ghi chú: Các nội dung điều chỉnh, bổ sung được in đậm

ADJUSTMENT, WITHDRAWAL AND ESTABLISHMENT OF FLIGHT PROCEDURE CHARTS AT LIEN KHUONG INTERNATIONAL AIRPORT (VVDL)

1 INTRODUCTION

This AIRAC AIP Supplement issues notification of the following contents at Lien Khuong International Airport (VVDL):

- 1.1 Withdrawal: AD operating minima; Area Chart; SID/STAR/IAP Instrument Charts and Visual Approach Chart.
- 1.2 Adjustment ATS airspace.
- 1.3 Establishment: AD operating minima; Area Chart; SID/STAR/IAP Instrument Charts and Visual Approach Chart.

Note: The flight procedures which have been established, amended and withdrawn in this AIRAC AIP SUP shall become effective from 1700 on 18 AUG 2026.

2 DETAILS

2.1 Withdrawal of the following contents:

2.1.1 AD operating minima

Refer to Viet Nam AIP, page AD2-VVDL-3-1.

2.1.2 Area Chart – ICAO

Refer to Viet Nam AIP, page AD2-VVDL-8-1.

2.1.3 Standard Departure Charts – Instrument (SID) – ICAO – RWY 09/27

Refer to Viet Nam AIP, page AD2-VVDL-9-1; From AD2-VVDL-9-5 to AD2-VVDL-9-11 and AIRAC AIP SUP 28/25-3.

2.1.4 Standard Arrival Charts – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 09/27

Refer to AIRAC AIP SUP 28/25, from pages AIRAC AIP SUP 28/25-4 to AIRAC AIP SUP 28/25-15.

2.1.5 Instrument Approach Charts – ICAO – RWY 09/27

Refer to Viet Nam AIP, from pages AD2-VVDL-13-1 to AD2-VVDL-13-22.

2.1.6 Visual Approach Chart – ICAO

Refer to Viet Nam AIP, page AD2-VVDL-14-1.

2.2 Adjustment of ATS airspace

Replace item VVDL AD 2.17 page AD2-VVCDL-1-13, Viet Nam AIP.

Note: The adjusted, additional contents are bold

1	Tên và giới hạn ngang Designation and lateral limits	Khu vực kiểm soát tại sân bay Liên Khương: 1 vòng tròn với bán kính 16.2 NM tâm là điểm quy chiếu sân bay Lien Khuong CTR: A circle, radius 16.2 NM centred at ARP
2	Giới hạn cao Vertical limits	Mặt đất/nước đến và bao gồm độ cao FL 115 SFC up to FL 115 inclusive
3	Phân loại vùng trời Airspace classification	D
4	Tên gọi cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu ATS unit call sign	Đài kiểm soát tại sân bay Liên Khương Lien Khuong TWR
5	Ngôn ngữ Language(s)	Tiếng Anh, Tiếng Việt English, Vietnamese
6	Độ cao chuyển tiếp Transition altitude	9 000 ft (MSL)
7	Giờ áp dụng (hoặc giờ hoạt động) Hours of applicability (or activation)	H24
8	Ghi chú Remarks	Không NIL

2.3 Thiết lập các nội dung sau:

2.3.1 Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu

Chi tiết xem tại trang 5.

2.3.2 Sơ đồ khu vực – ICAO

Chi tiết xem tại trang 6.

2.3.3 Các sơ đồ phương thức SID – ICAO – Đường CHC 09/27

- a) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 09: BMT 2E, CRA 2A, VETOM 2A

Chi tiết xem tại trang 7.

- b) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 27: BMT 2F, SOSPA 3A, VETOM 2B

Chi tiết xem tại trang 8.

- c) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 09: BMT 2J, CRA 2B, VETOM 2F

Chi tiết xem tại trang 9.

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 09: BMT 2J, CRA 2B, VETOM 2F (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 10.

- d) Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 27: BMT 2K, CRA 2C, VETOM 2G

Chi tiết xem tại trang 11.

- Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – RNP Đường CHC 27: BMT 2K, CRA 2C, VETOM 2G (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 12.

2.3.4 Các sơ đồ phương thức STAR – ICAO – Đường CHC 09/27

- a) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 09/27: BMT 3G, SOSPA 3B, VETOM 3C

2.3 Establishment of the following contents:

2.3.1 AD operating minima

See page 5 for details.

2.3.2 Area Chart – ICAO

See page 6 for details.

2.3.3 Standard Departure Charts – Instrument (SID) – ICAO – RWY 09/27

- a) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 09: BMT 2E, CRA 2A, VETOM 2A

See page 7 for details.

- b) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 27: BMT 2F, SOSPA 3A, VETOM 2B

See page 8 for details.

- c) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 09: BMT 2J, CRA 2B, VETOM 2F

See page 9 for details.

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 09: BMT 2J, CRA 2B, VETOM 2F (Tabular description)

See page 10 for details.

- d) Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 27: BMT 2K, CRA 2C, VETOM 2G

See page 11 for details.

- Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RNP RWY 27: BMT 2K, CRA 2C, VETOM 2G (Tabular description)

See page 12 for details.

2.3.4 Standard Arrival Charts – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 09/27

- a) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 09/27: BMT 3G, SOSPA 3B, VETOM 3C

Chi tiết xem tại trang 13.

- b) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 09: BMT 2L, BMT 2M, SOSPA 3C, KADUM 2B, LUTRI 2G, VETOM 3H, SAKOD 2G

Chi tiết xem tại trang 14.

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 09: BMT 2L, BMT 2M, SOSPA 3C, KADUM 2B, LUTRI 2G, VETOM 3H, SAKOD 2G (Bảng mã hóa phương thức 1)

Chi tiết xem tại trang 15.

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 09: BMT 2L, BMT 2M, SOSPA 3C, KADUM 2B, LUTRI 2G, VETOM 3H, SAKOD 2G (Bảng mã hóa phương thức 2)

Chi tiết xem tại trang 16.

- c) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 27: BMT 2N, CRA 3D, KADUM 2C, LUTRI 2H, VETOM 2J, SAKOD 2H

Chi tiết xem tại trang 17.

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 27: BMT 2N, CRA 3D, KADUM 2C, LUTRI 2H, VETOM 2J, SAKOD 2H (Bảng mã hóa phương thức 1)

Chi tiết xem tại trang 18.

- Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 27: BMT 2N, CRA 3D, KADUM 2C, LUTRI 2H, VETOM 2J, SAKOD 2H (Bảng mã hóa phương thức 2)

Chi tiết xem tại trang 19.

2.3.5 Các sơ đồ phương thức IAP – ICAO – Đường CHC 09/27

- a) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 09

Chi tiết xem tại trang 20.

- b) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: VOR Z đường CHC 27

Chi tiết xem tại trang 21.

- c) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 09

Chi tiết xem tại trang 22.

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 09 (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 23.

- d) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 09

Chi tiết xem tại trang 24.

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 09 (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 25.

- e) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 27

Chi tiết xem tại trang 26.

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Z đường CHC 27 (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 27.

- f) Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 27

See page 13 for details.

- b) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 09: BMT 2L, BMT 2M, SOSPA 3C, KADUM 2B, LUTRI 2G, VETOM 3H, SAKOD 2G

See page 14 for details.

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 09: BMT 2L, BMT 2M, SOSPA 3C, KADUM 2B, LUTRI 2G, VETOM 3H, SAKOD 2G (Tabular description 1)

See page 15 for details.

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 09: BMT 2L, BMT 2M, SOSPA 3C, KADUM 2B, LUTRI 2G, VETOM 3H, SAKOD 2G (Tabular description 2)

See page 16 for details.

- c) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 27: BMT 2N, CRA 3D, KADUM 2C, LUTRI 2H, VETOM 2J, SAKOD 2H

See page 17 for details.

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 27: BMT 2N, CRA 3D, KADUM 2C, LUTRI 2H, VETOM 2J, SAKOD 2H (Tabular description 1)

See page 18 for details.

- Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 27: BMT 2N, CRA 3D, KADUM 2C, LUTRI 2H, VETOM 2J, SAKOD 2H (Tabular description 2)

See page 19 for details.

2.3.5 Instrument Approach Charts – ICAO – RWY 09/27

- a) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 09

See page 20 for details.

- b) Instrument Approach Chart – ICAO: VOR Z RWY 27

See page 21 for details.

- c) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 09

See page 22 for details.

- Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 09 (Tabular description)

See page 23 for details.

- d) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 09

See page 24 for details.

- Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 09 (Tabular description)

See page 25 for details.

- e) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 27

See page 26 for details.

- Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Z RWY 27 (Tabular description)

See page 27 for details.

- f) Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 27

Chi tiết xem tại trang 28.

- Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng thiết bị – ICAO: RNP Y đường CHC 27 (Bảng mã hóa phương thức)

Chi tiết xem tại trang 29.

2.3.6 Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt – ICAO

Chi tiết xem tại trang 30.

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 06/8/2026.

4 HỦY BỎ

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ hủy bỏ AIRAC AIP SUP 28/25.

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này gồm 26 phụ đính như sau

See page 28 for details.

- Instrument Approach Chart – ICAO: RNP Y RWY 27 (Tabular description)

See page 29 for details.

2.3.6 Visual Approach Chart – ICAO

See page 30 for details.

3 EFFECT

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from 0000 on 06 AUG 2026.

4 CANCELLATION

This AIRAC AIP Supplement supersedes AIRAC AIP SUP 28/25.

This AIRAC AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into AIP Viet Nam.

This AIRAC AIP Supplement consists of 26 attachments as follows

1. TAKE-OFF MINIMA

RWY	ACFT CAT	RVR (M) or VIS (M)
09/27	A, B, C, D	3 000

2. LANDING MINIMA**2.1 VOR/DME procedures**

Procedures	ACFT CAT	MDA (FT)	APCH LGT serviceable		In case of APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
VOR Z RWY 09	A, B, C, D	3 750	-	3 800	-	4 800
VOR Z RWY 27	A, B, C, D	4 340	-	6 900	-	7 500

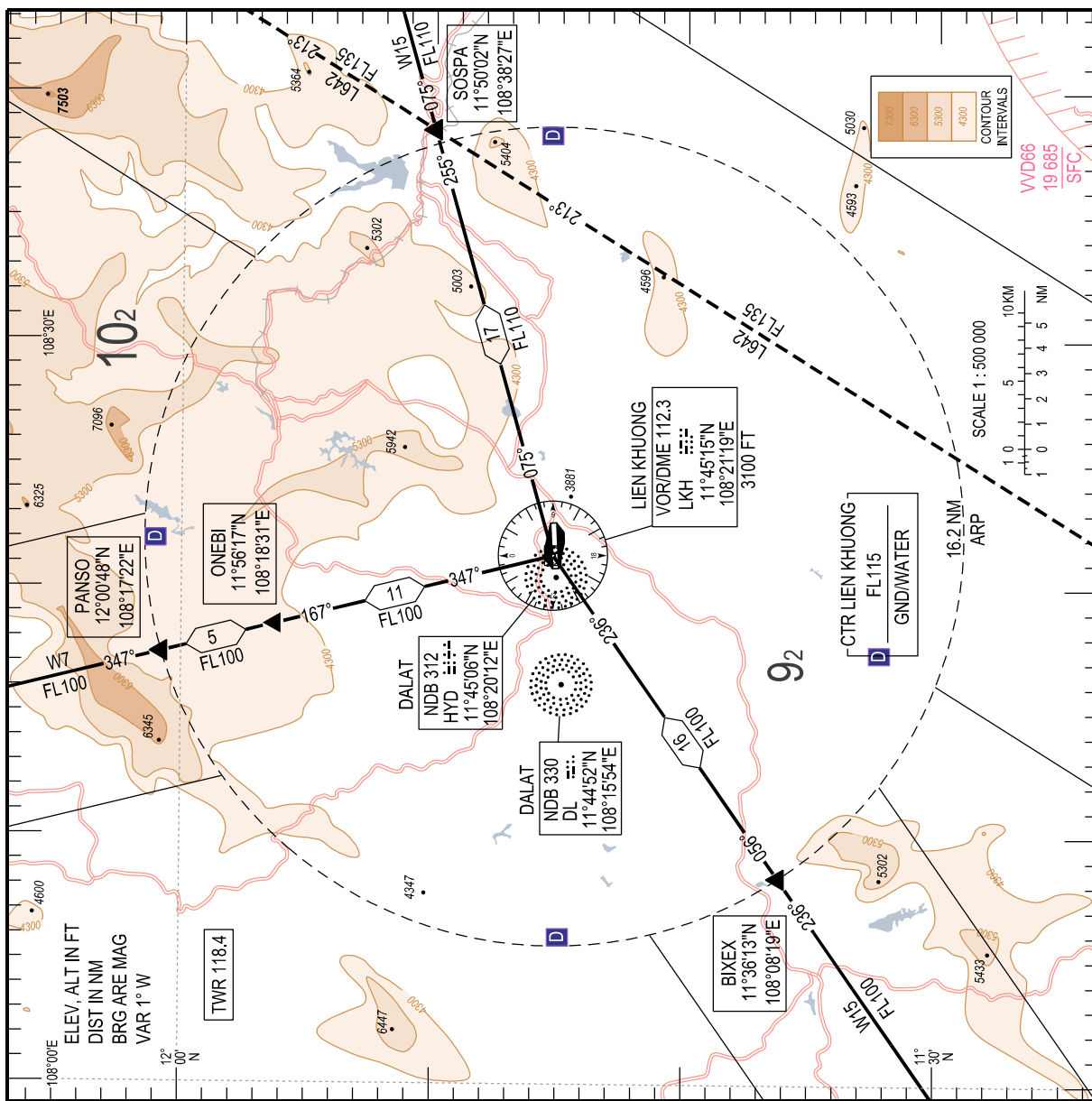
2.2 RNP APCH procedures

Procedures	ACFT CAT	MDA (FT)	In case of APCH LGT serviceable		In case of APCH LGT unserviceable	
			RVR (M)	VIS (M)	RVR (M)	VIS (M)
RNP Y, Z LNAV/VNAV RWY 09	A, B, C, D	3 750	2 500	3 800	3 200	4 800
RNP Y, Z LNAV RWY 09	A, B, C, D	3 850	-	4 400	-	5 400
RNP Y, Z LNAV/VNAV RWY 27	A, B, C, D	4 120	3 800	5 700	4 500	6 800
RNP Y, Z LNAV RWY 27	A, B, C, D	4 410	-	7 500	-	7 500

Note: Use VIS values only when RVR values are not available or the RVR system is unserviceable.

AREA CHART - ICAO

CTR LIEN KHUONG



CHANGE: UNIT OF MEASUREMENT.

STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO

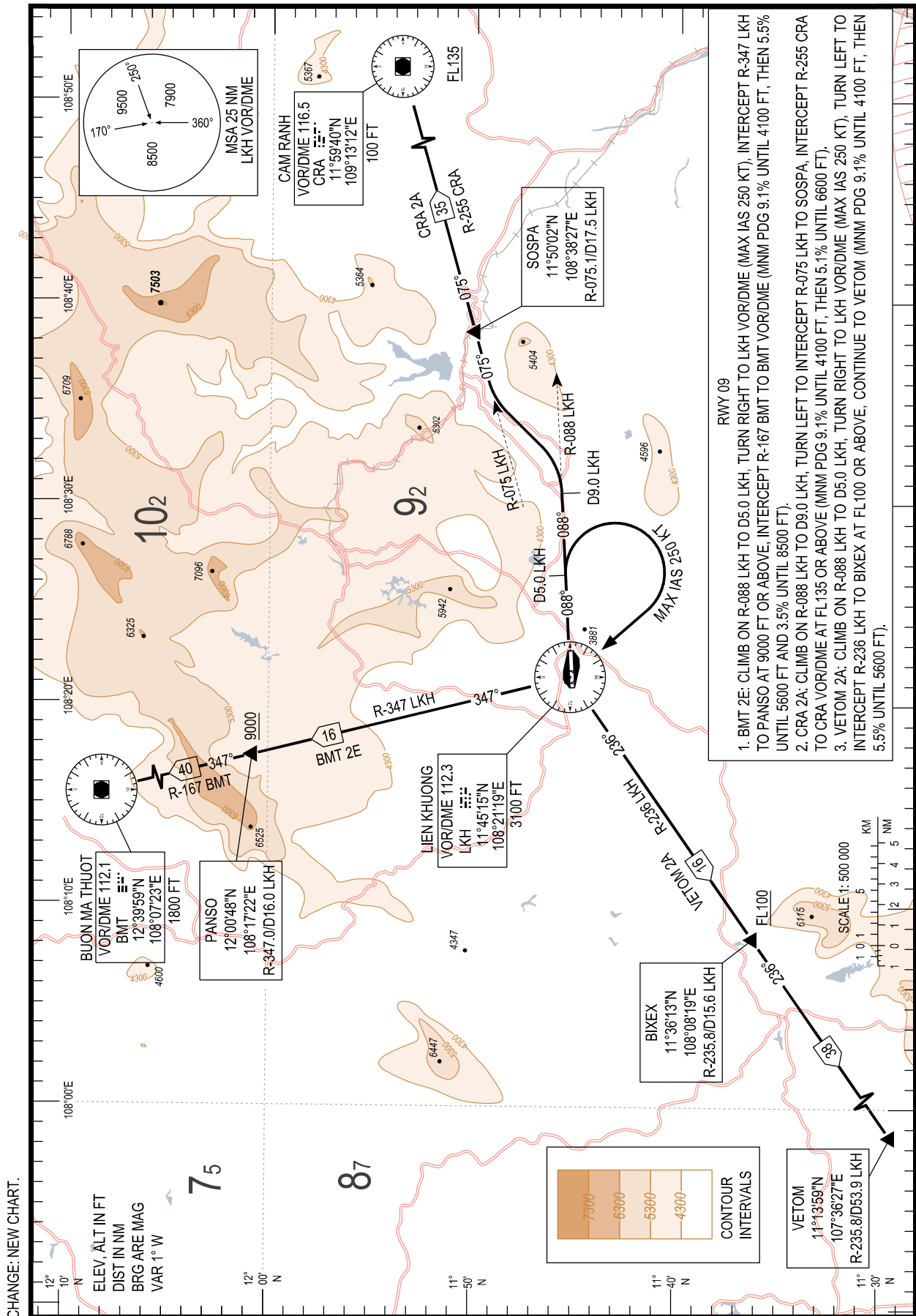
TRANSITION ALTITUDE
9000

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)

RWY 09

BMT 2E, CRA 2A, VETOM 2A

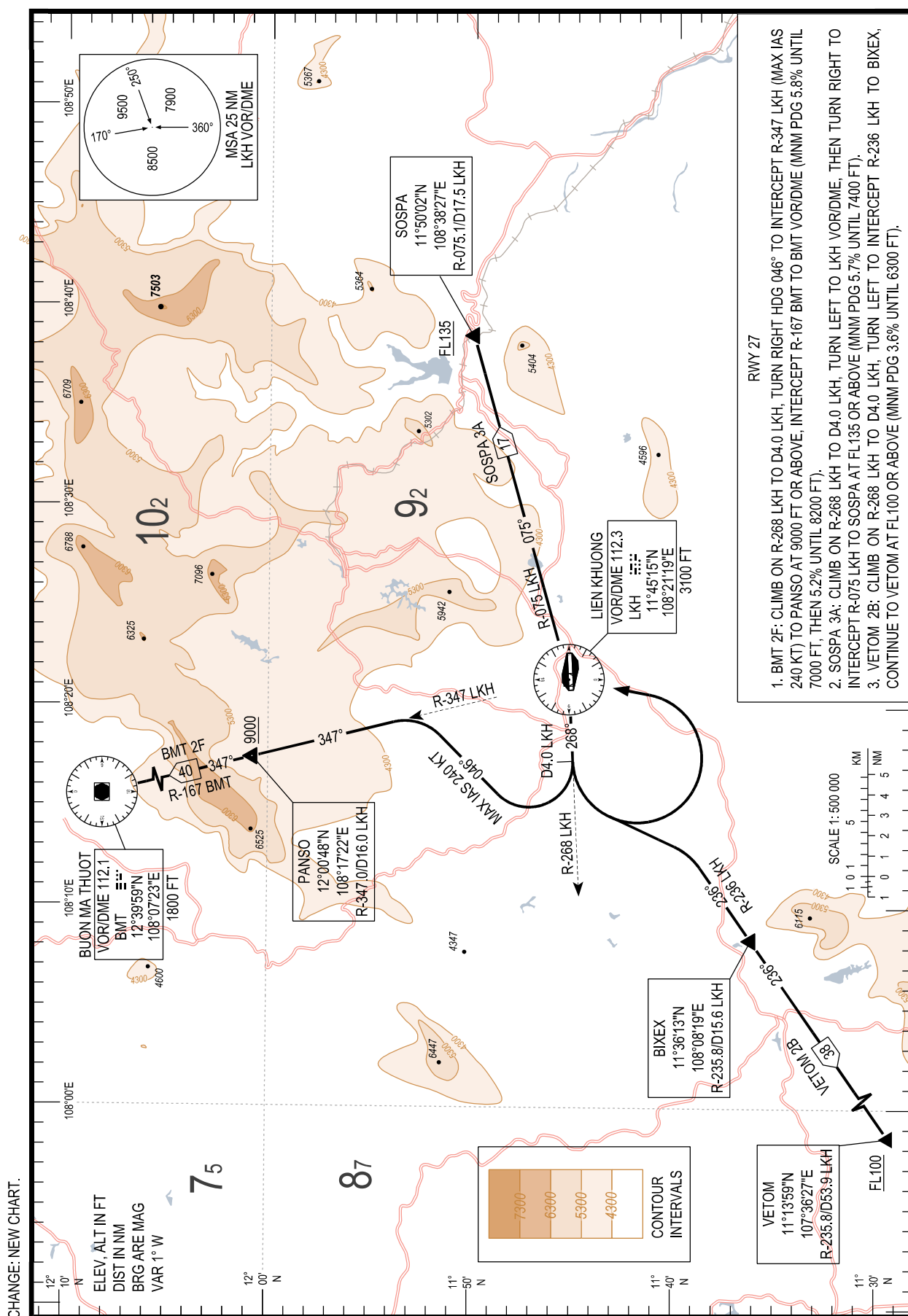


STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
9000

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RWY 27
BMT 2F, SOSPA 3A, VETOM 2B



STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO

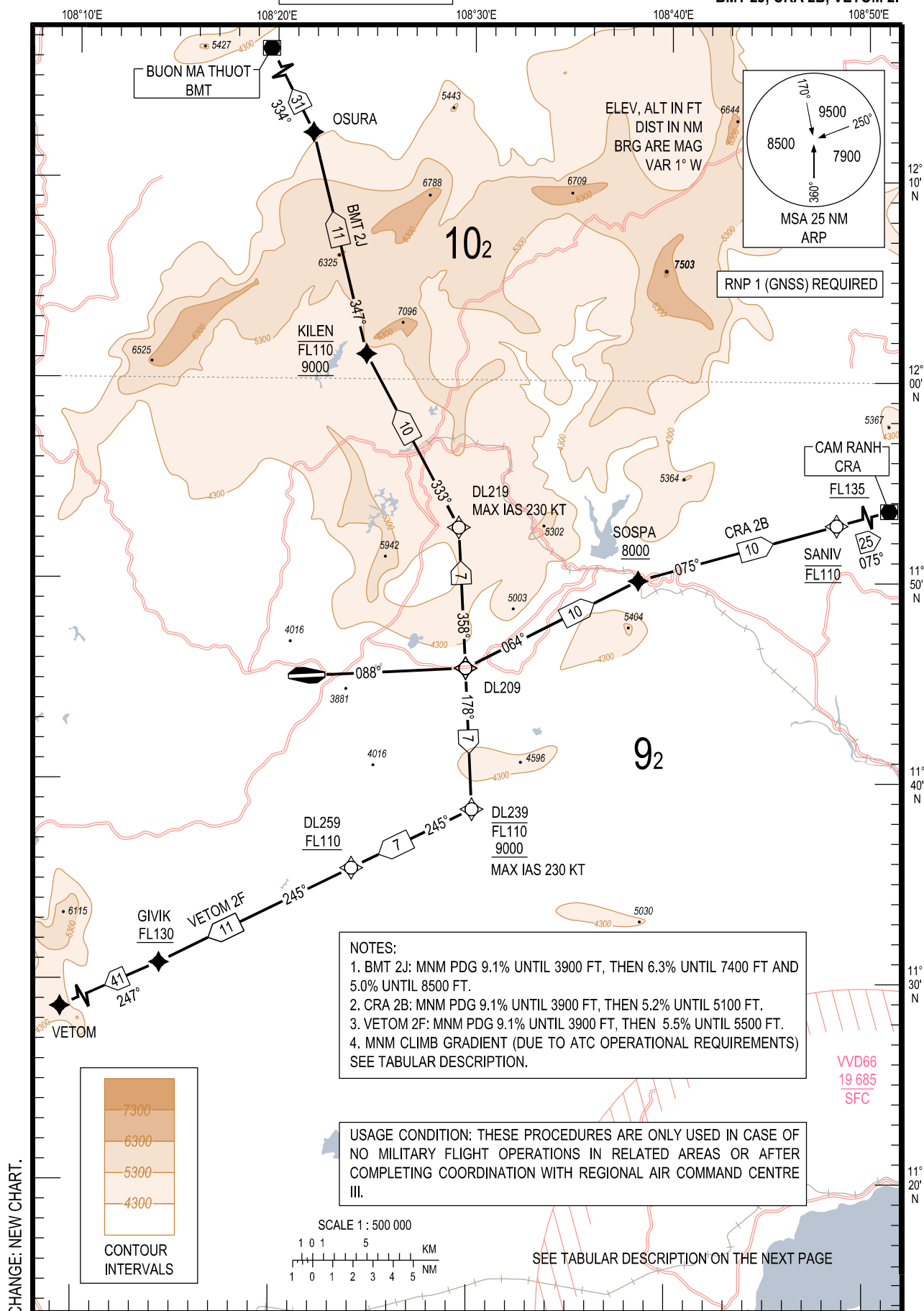
TRANSITION ALTITUDE
9000

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)

RNP RWY 09

BMT 2J, CRA 2B, VETOM 2F



CHANGE: NEW CHART.

**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RNP RWY 09
BMT 2J, CRA 2B, VETOM 2F**

1. TABULAR DESCRIPTION

BMT 2J DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CF	DL209	–	088(087.0)	+1	–	–	–	–	4.2	RNP 1
020	TF	DL219	–	358(356.8)	+1	7.00	–	–	-230	4.2	RNP 1
030	TF	KILEN	–	333(331.6)	+1	9.77	–	-FL110 +9000	–	4.2	RNP 1
040	TF	OSURA	–	347(346.1)	+1	11.32	–	–	–	–	RNP 1
050	TF	BMT	–	334(332.9)	+1	30.98	–	–	–	–	RNP 1

CRA 2B DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CF	DL209	–	088(087.0)	+1	–	–	–	–	4.9	RNP 1
020	TF	SOSPA	–	064(062.7)	+1	9.60	–	+8000	–	4.9	RNP 1
030	TF	SANIV	–	075(074.2)	+1	10.23	–	@FL110	–	4.8	RNP 1
040	TF	CRA	–	075(074.3)	+1	25.17	–	+FL135	–	–	RNP 1

VETOM 2F DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CF	DL209	–	088(087.0)	+1	–	–	–	–	7.5	RNP 1
020	TF	DL239	–	178(177.1)	+1	7.01	–	-FL110 +9000	-230	7.5	RNP 1
030	TF	DL259	–	245(243.6)	+1	6.65	–	+FL110	–	5.1	RNP 1
040	TF	GIVIK	–	245(243.5)	+1	10.64	–	+FL130	–	–	RNP 1
050	TF	VETOM	–	247(245.8)	+1	40.84	–	–	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
BMT	12°39'59.5"N	108°07'22.8"E
CRA	11°59'40.3"N	109°13'11.9"E
DL209	11°45'37.0"N	108°29'45.0"E
DL219	11°52'38.0"N	108°29'21.0"E
DL239	11°38'35.0"N	108°30'07.0"E
DL259	11°35'37.0"N	108°24'03.0"E
GIVIK	11°30'51.0"N	108°14'21.0"E
KILEN	12°01'16.0"N	108°24'36.0"E
OSURA	12°12'18.0"N	108°21'49.0"E
SANIV	11°52'50.0"N	108°48'29.0"E
SOSPA	11°50'02.0"N	108°38'27.0"E
VETOM	11°13'59.0"N	107°36'27.0"E

STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO

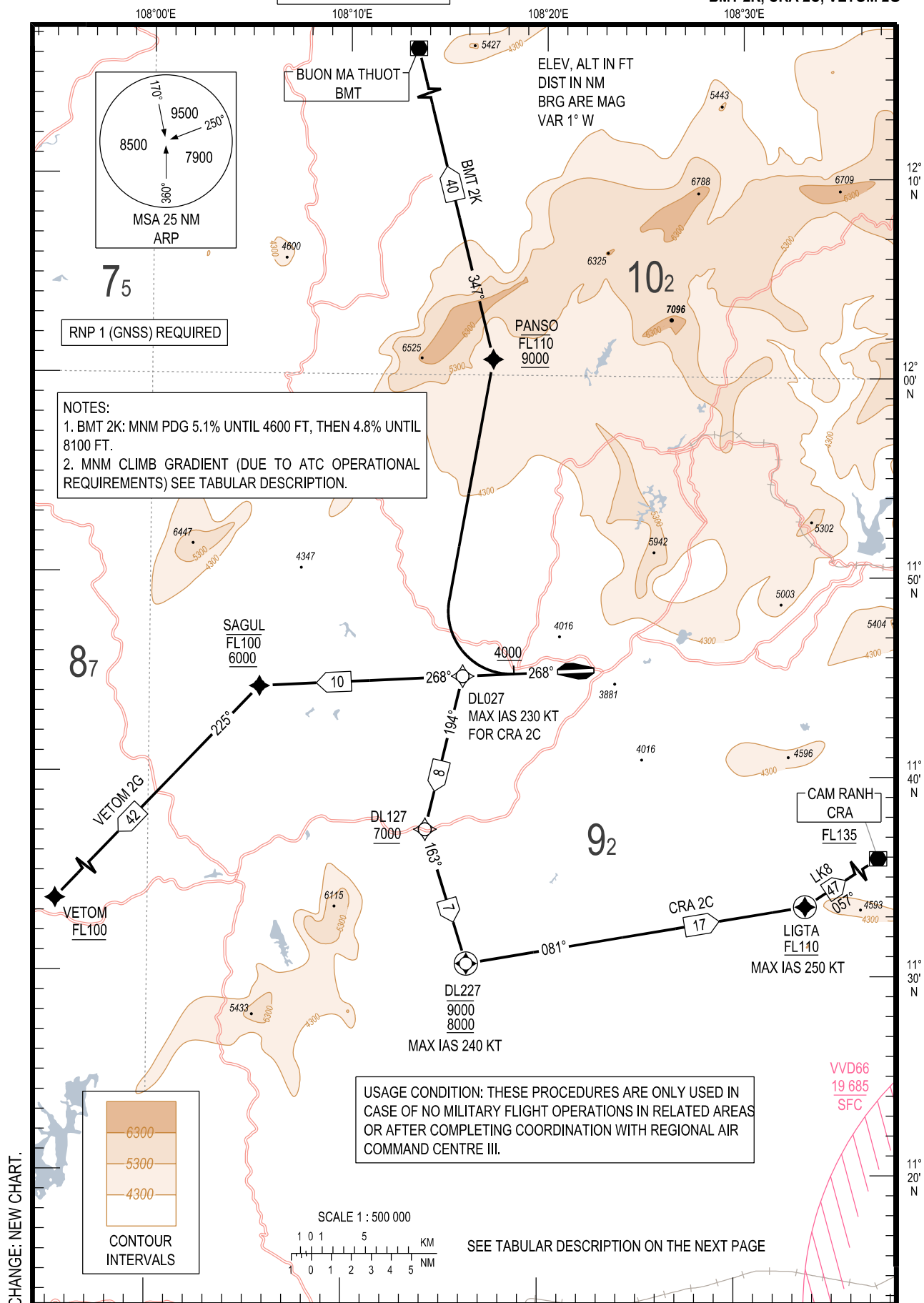
TRANSITION ALTITUDE
9000

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)

RNP RWY 27

BMT 2K, CRA 2C, VETOM 2G



**STANDARD DEPARTURE CHART -
INSTRUMENT (SID) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RNP RWY 27
BMT 2K, CRA 2C, VETOM 2G**

1. TABULAR DESCRIPTION

BMT 2K DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CA	–	–	268(267.0)	+1	–	–	+4000	–	4.5	RNP 1
020	DF	PANSO	–	–	+1	–	–	-FL110 +9000	–	4.5	RNP 1
030	TF	BMT	–	347(346.0)	+1	40.22	–	–	–	–	RNP 1

CRA 2C DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CF	DL027	–	268(267.0)	+1	–	–	–	-230	5.4	RNP 1
020	TF	DL127	–	194(193.3)	+1	7.88	–	+7000	–	5.4	RNP 1
030	TF	DL227	Y	163(162.5)	+1	7.01	–	-9000 +8000	-240	–	RNP 1
040	TF	LIGTA	Y	081(080.0)	+1	17.18	–	+FL110	-250	–	RNP 1
050	TF	CRA	–	057(056.1)	+1	46.89	–	+FL135	–	–	RNP 1

VETOM 2G DEPARTURE

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Min CG (%)	Nav Spec
010	CF	DL027	–	268(267.0)	+1	–	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	SAGUL	–	268(266.9)	+1	10.16	–	-FL100 +6000	–	–	RNP 1
030	TF	VETOM	–	225(223.5)	+1	41.61	–	+FL100	–	–	RNP 1

2. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
BMT	12°39'59.5"N	108°07'22.8"E
CRA	11°59'40.3"N	109°13'11.9"E
DL027	11°44'53.0"N	108°15'57.0"E
DL127	11°37'11.0"N	108°14'06.0"E
DL227	11°30'28.0"N	108°16'15.0"E
LIGTA	11°33'27.0"N	108°33'29.0"E
PANSO	12°00'48.0"N	108°17'22.0"E
SAGUL	11°44'19.3"N	108°05'36.3"E
VETOM	11°13'59.0"N	107°36'27.0"E

STANDARD ARRIVAL CHART -
INSTRUMENT (STAR) - ICAO

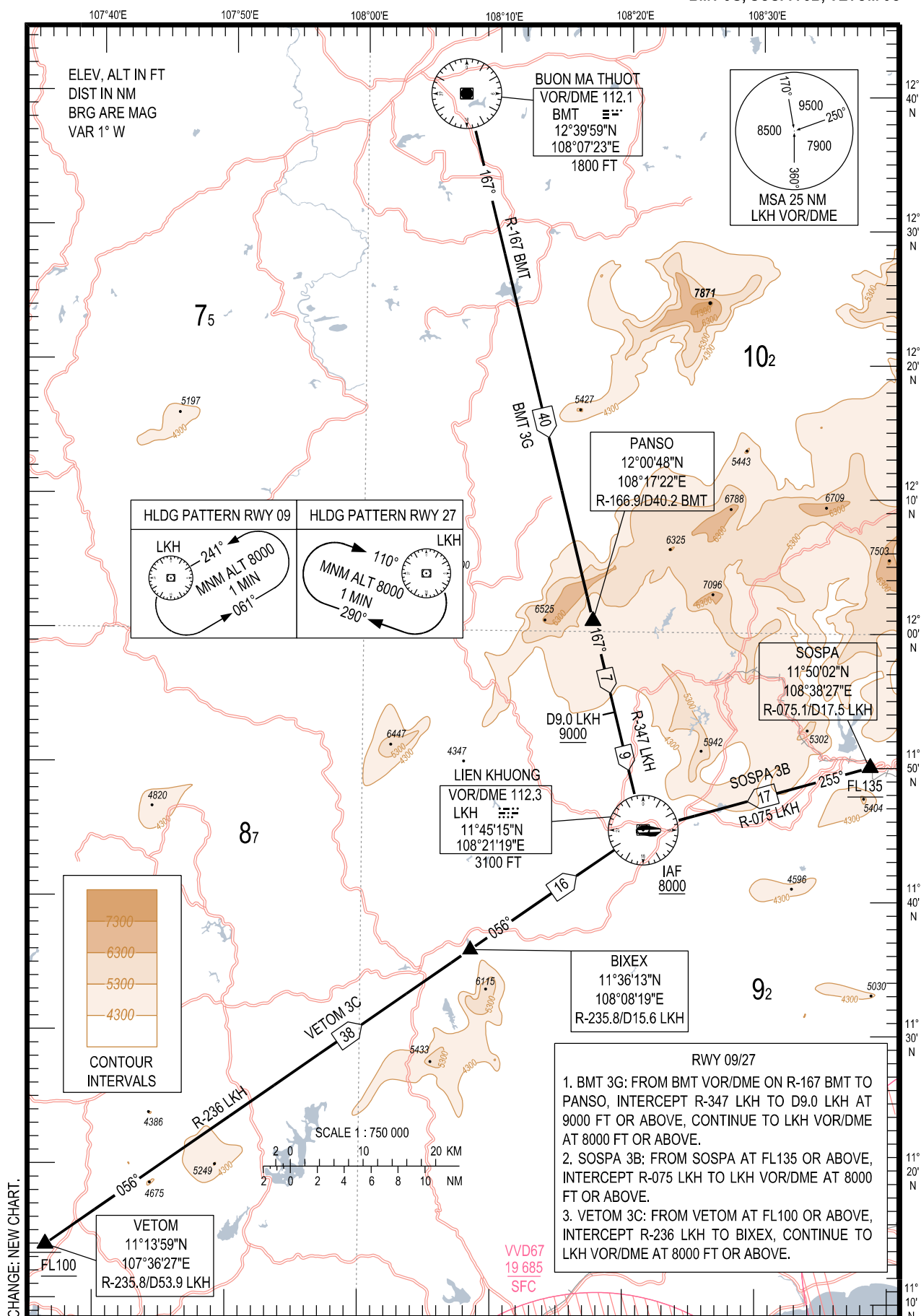
TRANSITION ALTITUDE
9000

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)

RWY 09/27

BMT 3G, SOSPA 3B, VETOM 3C

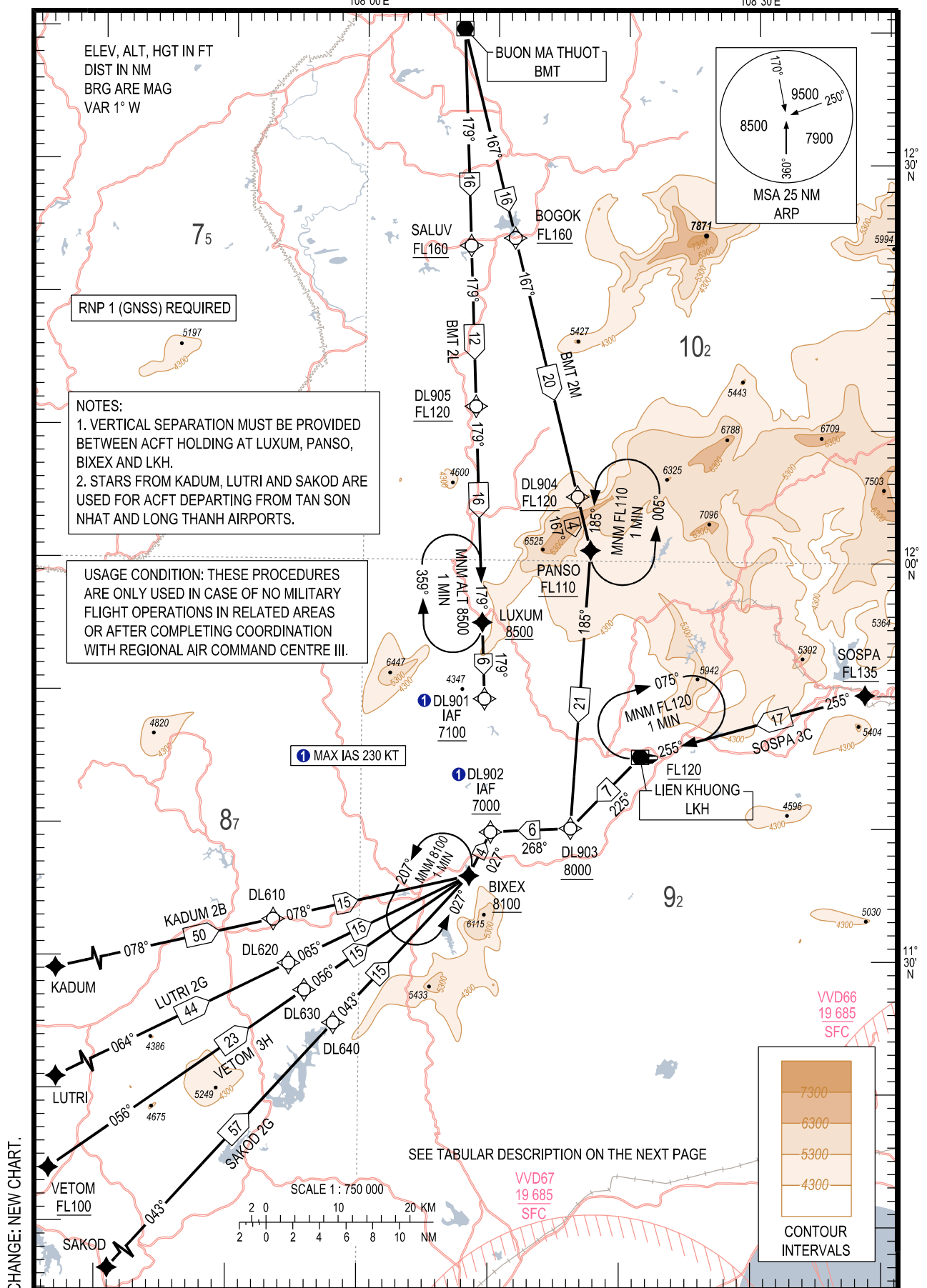


**STANDARD ARRIVAL CHART -
INSTRUMENT (STAR) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

TWR 118.4

**LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RNP RWY 09
BMT 2L, BMT 2M, SOSPA 3C,
KADUM 2B, LUTRI 2G, VETOM 3H, SAKOD 2G**



**STANDARD ARRIVAL CHART -
INSTRUMENT (STAR) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVDL)
RNP RWY 09
BMT 2L, BMT 2M, SOSPA 3C,
KADUM 2B, LUTRI 2G, VETOM 3H, SAKOD 2G**

1. TABULAR DESCRIPTION

BMT 2L ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	BMT	—	—	+1	—	—	—	—	RNP 1
020	TF	SALUV	—	179(177.8)	+1	16.26	—	+FL160	—	RNP 1
030	TF	DL905	—	179(177.8)	+1	12.06	—	+FL120	—	RNP 1
040	TF	LUXUM	—	179(177.8)	+1	16.19	—	+8500	—	RNP 1
050	TF	DL901	—	179(177.8)	+1	5.74	—	+7100	-230	RNP 1

BMT 2M ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	BMT	—	—	+1	—	—	—	—	RNP 1
020	TF	BOGOK	—	167(165.9)	+1	16.14	—	+FL160	—	RNP 1
030	TF	DL904	—	167(165.9)	+1	19.96	—	+FL120	—	RNP 1
040	TF	PANSO	—	167(166.0)	+1	4.12	—	+FL110	—	RNP 1
050	TF	DL903	—	185(183.6)	+1	20.90	—	+8000	—	RNP 1
060	TF	DL902	—	268(266.9)	+1	6.00	—	+7000	-230	RNP 1

SOSPA 3C ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	SOSPA	—	—	+1	—	—	+FL135	—	RNP 1
020	TF	LKH	—	255(254.2)	+1	17.47	—	+FL120	—	RNP 1
030	TF	DL903	—	225(223.9)	+1	7.46	—	+8000	—	RNP 1
040	TF	DL902	—	268(266.9)	+1	6.00	—	+7000	-230	RNP 1

KADUM 2B ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	KADUM	—	—	+1	—	—	—	—	RNP 1
020	TF	DL610	—	078(076.9)	+1	50.25	—	—	—	RNP 1
030	TF	BIXEX	—	078(077.0)	+1	15.01	—	+8100	—	RNP 1
040	TF	DL902	—	027(025.7)	+1	3.65	—	+7000	-230	RNP 1

LUTRI 2G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	LUTRI	—	—	+1	—	—	—	—	RNP 1
020	TF	DL620	—	064(063.5)	+1	44.37	—	—	—	RNP 1
030	TF	BIXEX	—	065(063.7)	+1	15.00	—	+8100	—	RNP 1
040	TF	DL902	—	027(025.7)	+1	3.65	—	+7000	-230	RNP 1

**STANDARD ARRIVAL CHART -
INSTRUMENT (STAR) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**AN GIANG/PHU QUOC INTL (VVDL)
RNP RWY 09
BMT 2L, BMT 2M, SOSPA 3C,
KADUM 2B, LUTRI 2G, VETOM 3H, SAKOD 2G**

VETOM 3H ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	VETOM	–	–	+1	–	–	+FL100	–	RNP 1
020	TF	DL630	–	056(054.7)	+1	23.33	–	–	–	RNP 1
030	TF	BIXEX	–	056(054.7)	+1	15.01	–	+8100	–	RNP 1
040	TF	DL902	–	027(025.7)	+1	3.65	–	+7000	-230	RNP 1

SAKOD 2G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	SAKOD	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	DL640	–	043(042.1)	+1	56.60	–	–	–	RNP 1
030	TF	BIXEX	–	043(042.2)	+1	14.99	–	+8100	–	RNP 1
040	TF	DL902	–	027(025.7)	+1	3.65	–	+7000	-230	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
LUXUM	179(178.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+8500	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1
PANSO	185(184.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+FL110	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1
LKH	255(254.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+FL120	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1
BIXEX	027(026.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+8100	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
LUTRI	11°09'41.4"N	107°14'10.5"E
BIXEX	11°36'13.0"N	108°08'19.0"E
BMT	12°39'59.5"N	108°07'22.8"E
BOGOK	12°24'16.0"N	108°11'24.0"E
DL610	11°32'50.0"N	107°53'25.0"E
DL620	11°29'32.0"N	107°54'37.0"E
DL630	11°27'31.0"N	107°55'50.0"E
DL640	11°25'04.0"N	107°58'03.0"E
DL901	11°49'33.3"N	108°09'22.6"E
DL902	11°39'31.5"N	108°09'55.9"E
DL903	11°39'51.0"N	108°16'02.0"E

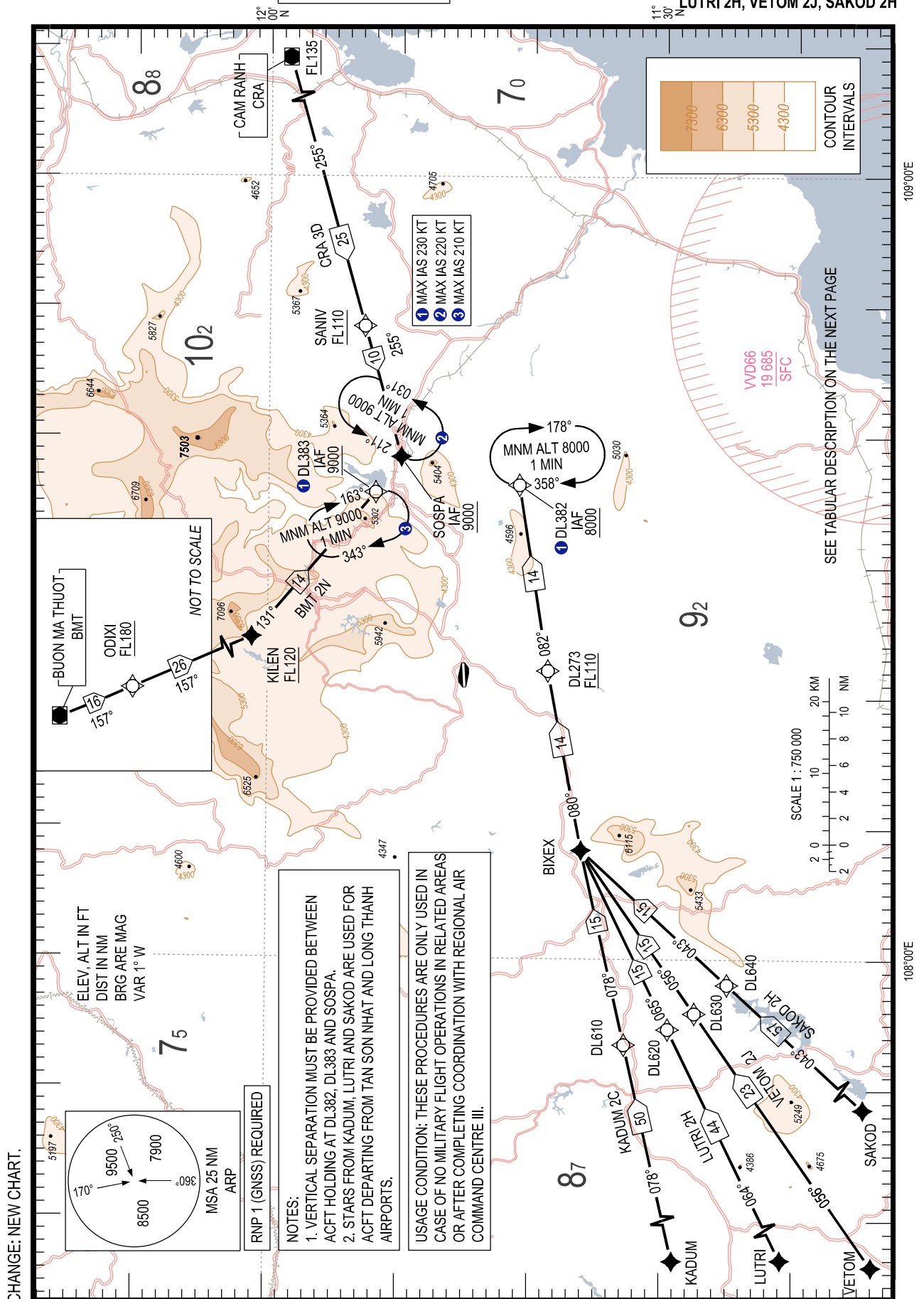
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
DL904	12°04'49.0"N	108°16'21.0"E
DL905	12°11'34.0"N	108°08'31.0"E
KADUM	11°21'26.0"N	107°03'34.0"E
LKH	11°45'14.9"N	108°21'18.7"E
LUXUM	11°55'19.0"N	108°09'09.0"E
PANSO	12°00'48.0"N	108°17'22.0"E
SALUV	12°23'40.0"N	108°08'02.0"E
SOSPA	11°50'02.0"N	108°38'27.0"E
SAKOD	10°42'54.6"N	107°19'25.0"E
VETOM	11°13'59.0"N	107°36'27.0"E

STANDARD ARRIVAL CHART - INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITION ALTITUDE
9000

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RNP RWY 27
BMT 2N, CRA 3D, KADUM 2C,
LUTRI 2H, VETOM 2J, SAKOD 2H



1. TABULAR DESCRIPTION

BMT 2N ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	BMT	—	—	+1	—	—	—	—	RNP 1
020	TF	ODIXI	—	157(156.3)	+1	16.04	—	+FL180	—	RNP 1
030	TF	KILEN	—	157(156.4)	+1	26.03	—	+FL120	—	RNP 1
040	TF	DL383	—	131(130.4)	+1	14.32	—	+9000	-230	RNP 1

CRA 2D ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	CRA	—	—	+1	—	—	+FL135	—	RNP 1
020	TF	SANIV	—	255(254.4)	+1	25.17	—	+FL110	—	RNP 1
030	TF	SOSPA	—	255(254.2)	+1	10.23	—	+9000	—	RNP 1

KADUM 2C ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	KADUM	—	—	+1	—	—	—	—	RNP 1
020	TF	DL610	—	078(076.9)	+1	50.25	—	—	—	RNP 1
030	TF	BIXEX	—	078(077.0)	+1	15.01	—	—	—	RNP 1
040	TF	DL273	—	080(079.1)	+1	13.74	—	+FL110	—	RNP 1
050	TF	DL382	—	082(080.9)	+1	14.15	—	+8000	-230	RNP 1

LUTRI 2H ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	LUTRI	—	—	+1	—	—	—	—	RNP 1
020	TF	DL620	—	065(063.5)	+1	44.37	—	—	—	RNP 1
030	TF	BIXEX	—	065(063.7)	+1	15.00	—	—	—	RNP 1
040	TF	DL273	—	080(079.1)	+1	13.74	—	+FL110	—	RNP 1
050	TF	DL382	—	082(080.9)	+1	14.15	—	+8000	-230	RNP 1

VETOM 2J ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	VETOM	—	—	+1	—	—	—	—	RNP 1
020	TF	DL630	—	056(054.7)	+1	23.33	—	—	—	RNP 1
030	TF	BIXEX	—	056(054.7)	+1	15.01	—	—	—	RNP 1
040	TF	DL273	—	080(079.1)	+1	13.74	—	+FL110	—	RNP 1
050	TF	DL382	—	082(080.9)	+1	14.15	—	+8000	-230	RNP 1

**STANDARD ARRIVAL CHART -
INSTRUMENT (STAR) - ICAO**

TRANSITION ALTITUDE
9000

**LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RNP RWY 27
BMT 2N, CRA 3D, KADUM 2C,
LUTRI 2H, VETOM 2J, SAKOD 2H**

SAKOD 2H ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
010	IF	SAKOD	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	DL640	–	043(042.1)	+1	56.60	–	–	–	RNP 1
030	TF	BIXEX	–	043(042.2)	+1	14.99	–	–	–	RNP 1
040	TF	DL273	–	080(079.1)	+1	13.74	–	+FL110	–	RNP 1
050	TF	DL382	–	082(080.9)	+1	14.15	–	+8000	-230	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	Nav Spec
DL382	358(357.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+8000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP 1
DL383	163(162.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+9000	-210	RNP 1
SOSPA	211(210.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+9000	-220	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

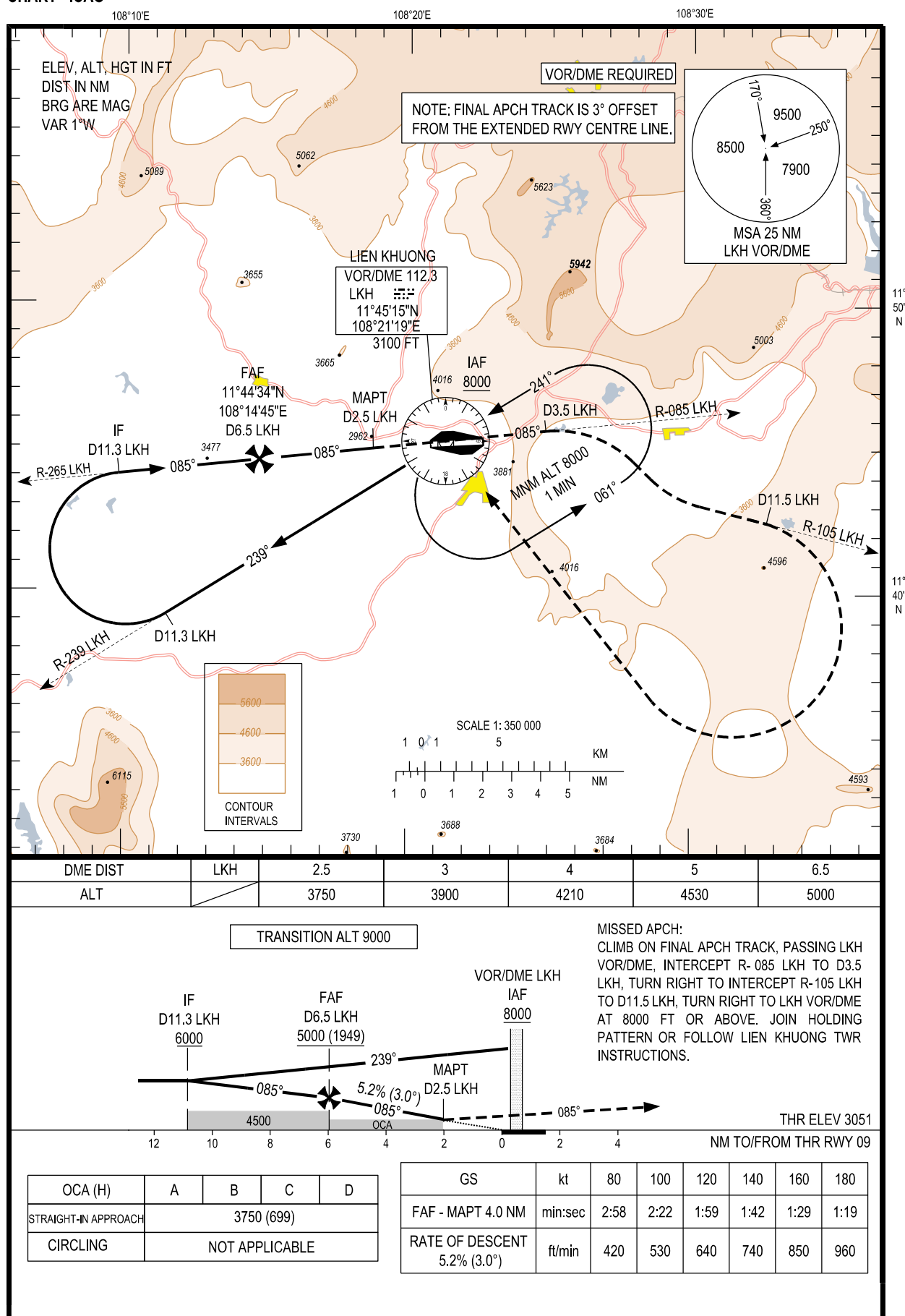
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
LUTRI	11°09'41.4"N	107°14'10.5"E
BIXEX	11°36'13.0"N	108°08'19.0"E
BMT	12°39'59.5"N	108°07'22.8"E
CRA	11°59'40.3"N	109°13'11.9"E
DL273	11°38'49.0"N	108°22'04.0"E
DL382	11°41'03.8"N	108°36'18.5"E
DL383	11°51'57.1"N	108°35'43.6"E
DL610	11°32'50.0"N	107°53'25.0"E
DL620	11°29'32.0"N	107°54'37.0"E
DL630	11°27'31.0"N	107°55'50.0"E
DL640	11°25'04.0"N	107°58'03.0"E
KADUM	11°21'26.0"N	107°03'34.0"E
KILEN	12°01'16.0"N	108°24'36.0"E
ODIXI	12°25'14.0"N	108°13'58.0"E
SANIV	11°52'50.0"N	108°48'29.0"E
SOSPA	11°50'02.0"N	108°38'27.0"E
SAKOD	10°42'54.6"N	107°19'25.0"E
VETOM	11°13'59.0"N	107°36'27.0"E

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 3157 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 09 - ELEV 3051 FT

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
VOR Z RWY 09

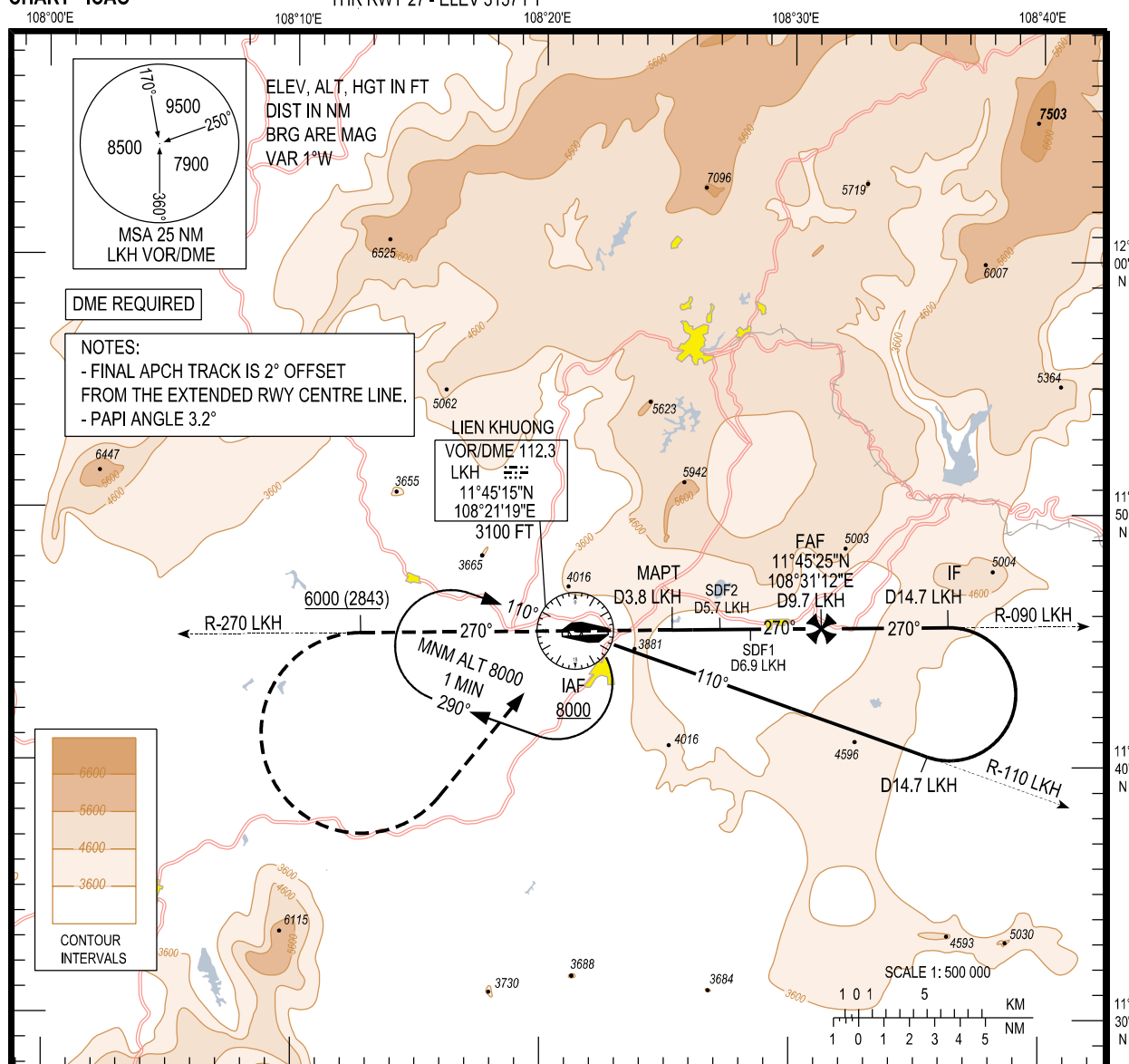


**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 3157 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 27 - ELEV 3157 FT

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
VOR Z RWY 27

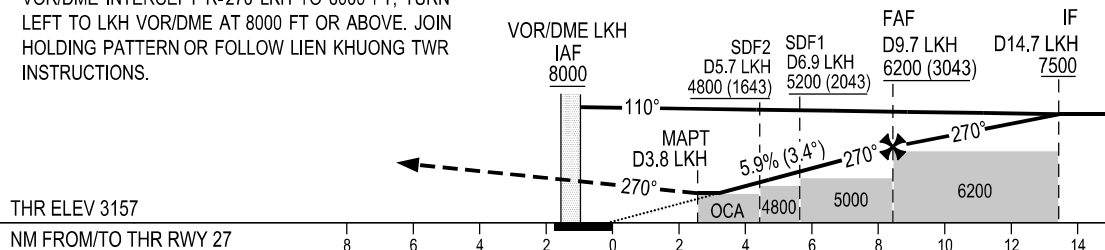


DME DIST	LKH	4.4	5.0	6.0	7.0	8.0	9.0	9.7
ALT		4340	4550	4900	5240	5590	5950	6200

MISSED APPROACH:

CLIMB ON FINAL APCH TRACK, PASSING LKH VOR/DME INTERCEPT R-270 LKH TO 6000 FT, TURN LEFT TO LKH VOR/DME AT 8000 FT OR ABOVE. JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW LIEN KHUONG TWR INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALT 9000



OCA (H)	A	B	C	D
STRAIGHT-IN APPROACH	4340 (1183)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	kt	80	100	120	140	160	180
FAF - MAPT 4.3 NM	min:sec	3:13	2:34	2:08	1:50	1:36	1:26
RATE OF DESCENT 5.9% (3.4°)	ft/min	470	590	710	830	950	1060

CHANGE: NEW CHART.

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RNP Z RWY 09



GS	kt	80	100	120	140	160	180
FAF - MAPT 4.0 NM	min:sec	2:58	2:22	1:59	1:42	1:29	1:19
RATE OF DESCENT (3.0°)	ft/min	420	530	640	740	850	960

CHANGE: NEW CHART.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 3157 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 09 – ELEV 3051 FT**

**LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RNP Z RWY 09**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FFT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	DL901	–	–	+1	–	–	+7100	-230	–	RNP APCH
020	TF	DL900	–	178(176.9)	+1	5.00	–	+6200	–	–	RNP APCH
010	IF	DL902	–	–	+1	–	–	+7000	-230	–	RNP APCH
020	TF	DL900	–	358(356.9)	+1	5.00	–	+6200	–	–	RNP APCH
010	IF	DL900	–	–	+1	–	–	+6200	–	–	RNP APCH
020	TF	DL911	–	088(086.9)	+1	4.99	–	+5000	–	–	RNP APCH
030	TF	DL922 (MAPT)	Y	088(086.9)	+1	3.96	–	@3744	–	-3.0°/50.0	RNP APCH
040	DF	DL401	–	–	+1	–	R	@6500	-220	–	RNP APCH
050	HM	DL401	–	306(305.0)	+1	–	L	+6500	–	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
DL401	306(305.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+6500	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

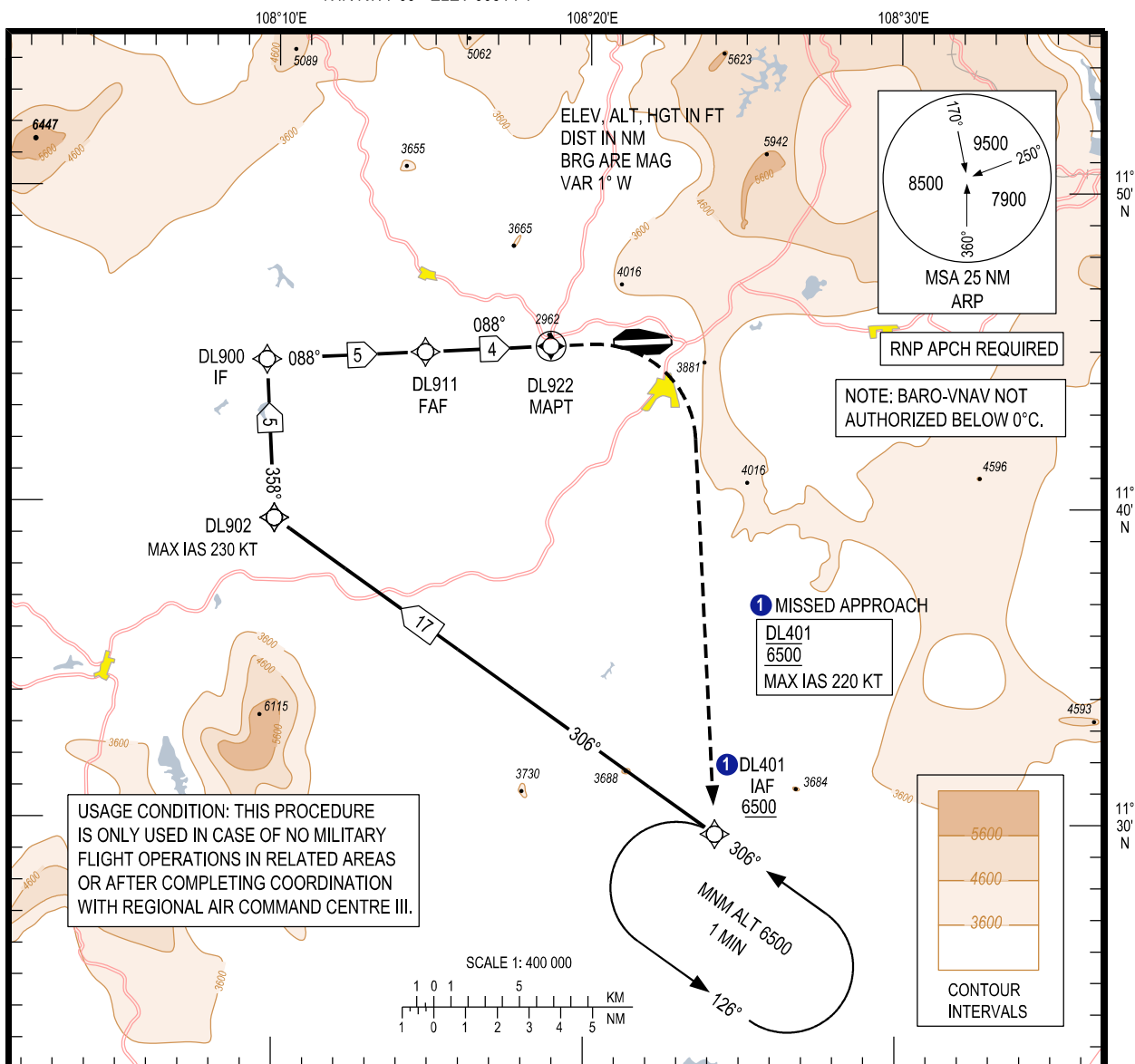
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
DL901	11°49'33.3"N	108°09'22.6"E
DL902	11°39'31.5"N	108°09'55.9"E
DL900	11°44'32.4"N	108°09'39.3"E
DL911	11°44'48.5"N	108°14'44.2"E
DL922	11°45'01.5"N	108°18'45.8"E
RWY09	11°45'08.07"N	108°20'48.97"E
DL401	11°29'37.6"N	108°24'09.7"E

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

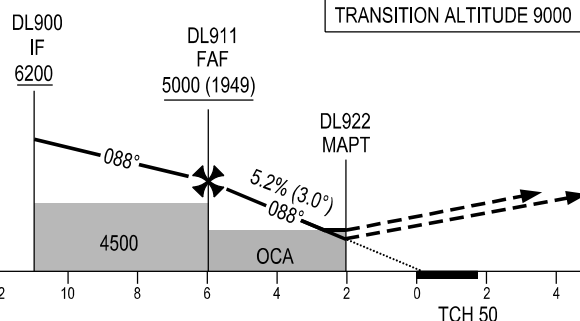
AERODROME ELEV 3157 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 09 - ELEV 3051 FT

TWR 118.4

**LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RNP Y RWY 09**



NM TO NEXT WPT	DL922	2.0	3	4	5	6.0
ALT		3750	4060	4380	4700	5000



MISSED APPROACH:
PASSING DL922 TURN RIGHT TO DL401
AT 6500 FT (MAX IAS 220 KT), JOIN
HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC
INSTRUCTIONS.

OCA (H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	3750 (699)			
LNAV	3850 (799)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	kt	80	100	120	140	160	180
FAF - MAPT 4.0 NM	min:sec	2:58	2:22	1:59	1:42	1:29	1:19
RATE OF DESCENT (3.0°)	ft/min	420	530	640	740	850	960

SEE TABULAR DESCRIPTION ON THE NEXT PAGE.

CHANGE: NEW CHART.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 3157 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 09 – ELEV 3051 FT**

**LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RNP Y RWY 09**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FFT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	DL401	–	–	+1	–	–	+6500	–	–	RNP APCH
020	TF	DL902	–	306(305.2)	+1	17.09	–	–	-230	–	RNP APCH
030	TF	DL900	–	358(356.9)	+1	5.00	–	+6200	–	–	RNP APCH
040	TF	DL911	–	088(086.9)	+1	4.99	–	+5000	–	–	RNP APCH
050	TF	DL922 (MAPT)	Y	088(086.9)	+1	3.96	–	@3744	–	-3.0°/50.0	RNP APCH
060	DF	DL401	–	–	+1	–	R	@6500	-220	–	RNP APCH
070	HM	DL401	–	306(305.0)	+1	–	L	+6500	–	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
DL401	306(305.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+6500	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

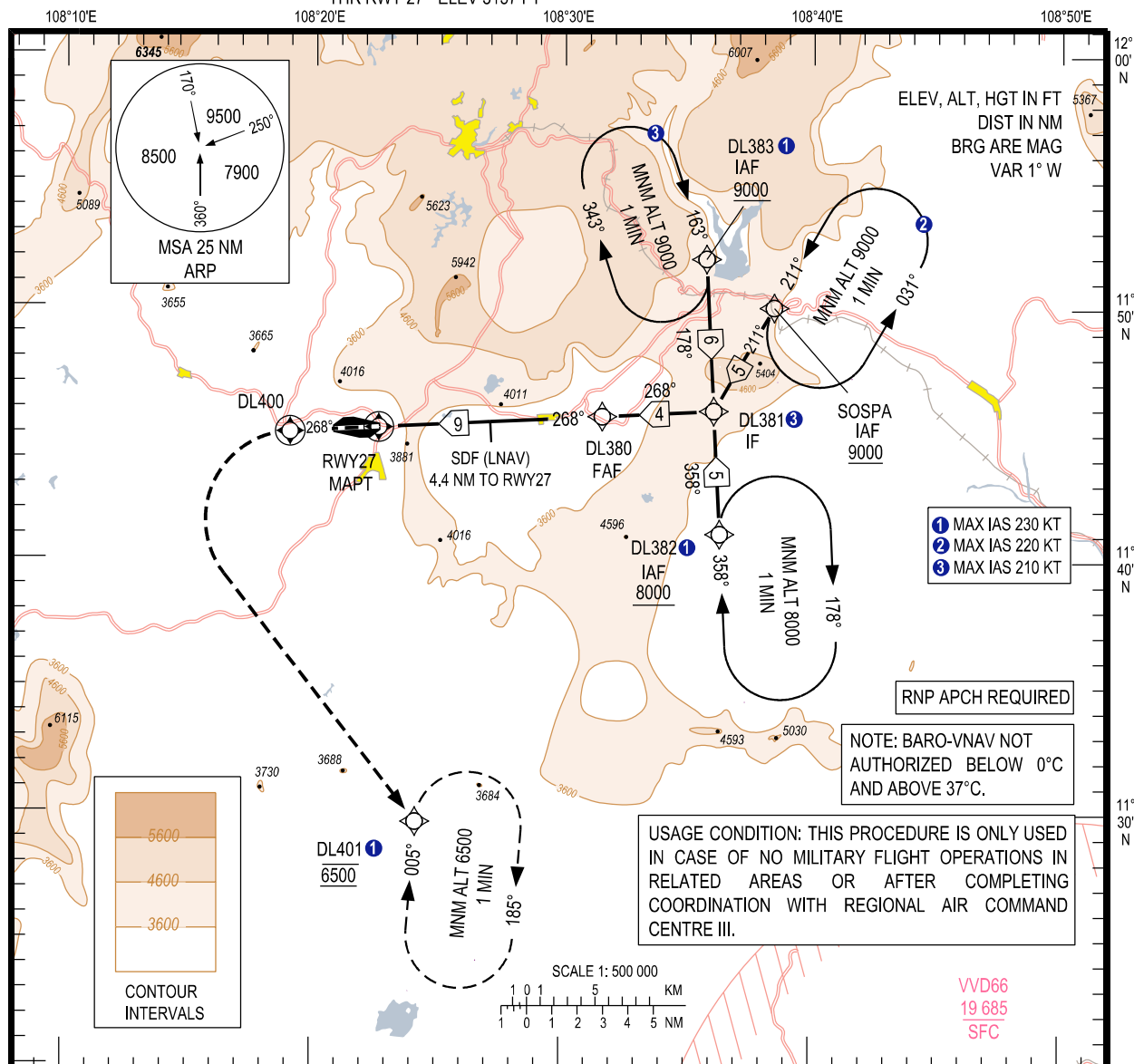
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
DL401	11°29'37.6"N	108°24'09.7"E
DL902	11°39'31.5"N	108°09'55.9"E
DL900	11°44'32.4"N	108°09'39.3"E
DL911	11°44'48.5"N	108°14'44.2"E
DL922	11°45'01.5"N	108°18'45.8"E
RWY09	11°45'08.07"N	108°20'48.97"E

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 3157 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 27 - ELEV 3157 FT

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RNP Z RWY 27



NM TO NEXT WPT	RWY27	3.5	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	8.8
ALT		4410	4570	4910	5250	5590	5930	6200

MISSED APPROACH:

CLIMB ON COURSE 268° TO DL400, TURN LEFT TO DL401 AT 6500 FT (MAX IAS 230 KT), JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 9000

THR ELEV 3157

NM TO/FROM THR RWY 27

TCH 50

OCA (H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	4120 (963)			
LNAV	4410 (1253)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	kt	80	100	120	140	160	180
FAF - MAPT 8.8 NM	min:sec	6:36	5:17	4:24	3:47	3:18	2:56
RATE OF DESCENT (3.2°)	ft/min	450	570	680	790	910	1020

SEE TABULAR DESCRIPTION ON THE NEXT PAGE.

CHANGE: NEW CHART.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 3157 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 27 – ELEV 3157 FT**

**LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RNP Z RWY 27**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/ TCH	Nav Spec
010	IF	DL382	–	–	+1	–	–	+8000	-230	–	RNP APCH
020	TF	DL381	–	358(357.0)	+1	4.85	–	+7500	-210	–	RNP APCH
010	IF	DL383	–	–	+1	–	–	+9000	-230	–	RNP APCH
020	TF	DL381	–	178(177.0)	+1	6.00	–	+7500	-210	–	RNP APCH
010	IF	SOSPA	–	–	+1	–	–	+9000	–	–	RNP APCH
020	TF	DL381	–	211(210.0)	+1	4.71	–	+7500	-210	–	RNP APCH
010	IF	DL381	–	–	+1	–	–	+7500	-210	–	RNP APCH
020	TF	DL380	–	268(266.9)	+1	4.40	–	+6200	–	–	RNP APCH
030	TF	SDF (LNAV)	–	268(267.0)	+1	4.41	–	+4700	–	-3.2°/ 50.0	RNP APCH
040	TF	RWY27 (MAPT)	Y	268(267.0)	+1	4.40	–	+3207	–	-3.2°/ 50.0	RNP APCH
050	CF	DL400	Y	268(266.9)	+1	–	–	–	–	–	RNP APCH
060	DF	DL401	–	–	+1	–	L	@6500	-230	–	RNP APCH
070	HM	DL401	–	021(020.0)	+1	–	R	+6500	–	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
SOSPA	211(210.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+9000	-220	RNP APCH
DL382	358(357.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+8000	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH
DL383	163(162.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+9000	-210	RNP APCH
DL401	005(004.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+6500	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

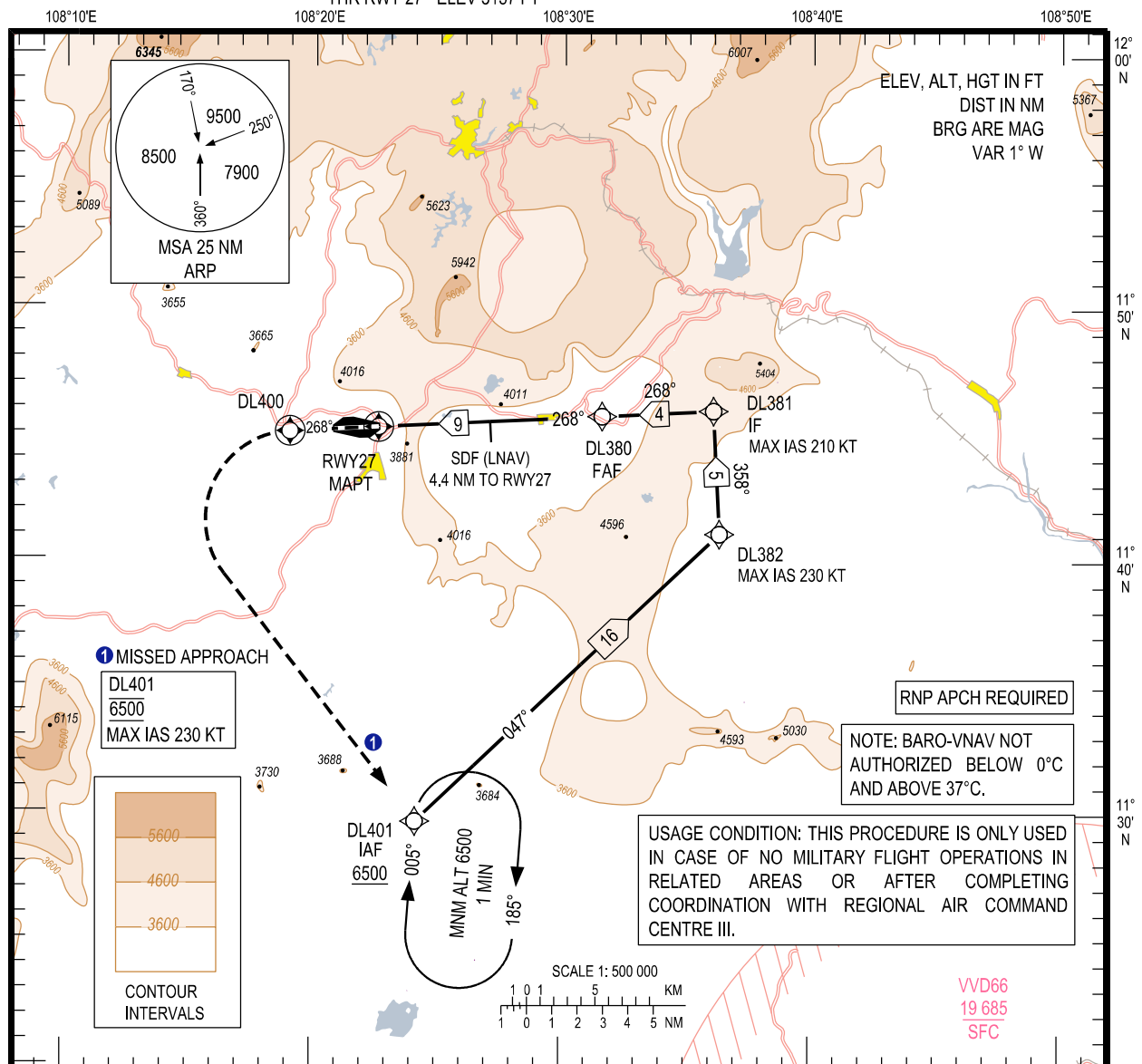
WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
SOSPA	11°50'02.0"N	108°38'27.0"E
DL380	11°45'41.6"N	108°31'34.3"E
DL381	11°45'55.9"N	108°36'02.9"E
DL382	11°41'03.8"N	108°36'18.5"E
DL383	11°51'57.1"N	108°35'43.6"E
DL400	11°45'02.5"N	108°19'02.6"E
DL401	11°29'37.6"N	108°24'09.7"E
RWY27	11°45'13.75"N	108°22'36.14"E
SDF (LNAV)	11°45'27.7"N	108°27'04.6"E

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

AERODROME ELEV 3157 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 27 - ELEV 3157 FT

TWR 118.4

**LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RNP Y RWY 27**



NM TO NEXT WPT	RWY27	3.5	4.0	5.0	6.0	7.0	8.0	8.8
ALT		4410	4570	4910	5250	5590	5930	6200

MISSED APPROACH:

CLIMB ON COURSE 268° TO DL400, TURN LEFT TO DL401 AT 6500 FT (MAX IAS 230 KT), JOIN HOLDING PATTERN OR FOLLOW ATC INSTRUCTIONS.

TRANSITION ALTITUDE 9000

THR ELEV 3157

NM TO/FROM THR RWY 27

TCH 50

OCA (H)	A	B	C	D
LNAV/VNAV	4120 (963)			
LNAV	4410 (1253)			
CIRCLING	NOT APPLICABLE			

GS	kt	80	100	120	140	160	180
FAF - MAPT 8.8 NM	min:sec	6:36	5:17	4:24	3:47	3:18	2:56
RATE OF DESCENT (3.2°)	ft/min	450	570	680	790	910	1020

SEE TABULAR DESCRIPTION ON THE NEXT PAGE.

CHANGE: NEW CHART.

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART - ICAO**

**AERODROME ELEV 3157 FT
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 27 – ELEV 3157 FT**

**LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RNP Y RWY 27**

1. TABULAR DESCRIPTION

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (NM)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed limit (KT)	VPA/TCH	Nav Spec
010	IF	DL401	–	–	+1	–	–	+6500	–	–	RNP APCH
020	TF	DL382	–	047(046.3)	+1	16.48	–	–	-230	–	RNP APCH
030	TF	DL381	–	358(357.0)	+1	4.85	–	+6500	-210	–	RNP APCH
040	TF	DL380	–	268(266.9)	+1	4.40	–	+6200	–	–	RNP APCH
050	TF	SDF (LNAV)	–	268(267.0)	+1	4.41	–	+4700	–	-3.2°/50.0	RNP APCH
060	TF	RWY27 (MAPT)	Y	268(267.0)	+1	4.40	–	+3207	–	-3.2°/50.0	RNP APCH
070	CF	DL400	Y	268(266.9)	+1	–	–	–	–	–	RNP APCH
080	DF	DL401	–	–	+1	–	L	@6500	-230	–	RNP APCH
090	HM	DL401	–	021(020.0)	+1	–	R	+6500	–	–	RNP APCH

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (FT)	Speed (KT)	Nav Spec
DL401	005(004.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+6500	-230 ≤ FL140 -240 > FL140	RNP APCH

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
DL400	11°45'02.5"N	108°19'02.6"E
DL401	11°29'37.6"N	108°24'09.7"E
DL380	11°45'41.6"N	108°31'34.3"E
DL381	11°45'55.9"N	108°36'02.9"E
DL382	11°41'03.8"N	108°36'18.5"E
RWY27	11°45'13.75"N	108°22'36.14"E
SDF (LNAV)	11°45'27.7"N	108°27'04.6"E

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)

